

**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC PHÒNG, BAN**

(Kèm theo [Quyết định số 2889/QĐ-UBND](#) ngày 15 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	011.N/H0223 -NNPTNT, KT, VPĐP, KTHT	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế/Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới/Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Năm	Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Thiên tai và mức độ thiệt hại	014.H/H0318 -NNPTNT, KT	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế	Khi có thiên tai/Năm	- Khi có thiên tai: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai - Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG, BAN, NGÀNH**

(Kèm theo [Quyết định số 2889/QĐ-UBND](#) ngày 15 tháng 8 năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**Biểu số: 011.N/H0223-
NNPTNT, KT, VPĐP,
KTHT***

Ban hành kèm theo [Quyết định
số 2889/QĐ-UBND](#) ngày
15/8/2023 của UBND tỉnh

Thanh Hóa

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20
tháng 3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ XÃ ĐƯỢC CÔNG
NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG
THÔN MỚI, NÔNG THÔN
MỚI NÂNG CAO, NÔNG
THÔN MỚI KIỂU MẪU**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn/Phòng Kinh tế/Văn
phòng Điều phối xây dựng nông
thôn mới/Phòng Kinh tế và Hạ
tầng.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

.....

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
Tổng số	01	Xã	
Trong đó:			
1. Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	02	Xã	
- Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	03	Xã	
2. Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	04	Xã	
- Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	05	Xã	
3. Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	06	Xã	
- Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	07	Xã	
4. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	08 = (02:01)x100	%	
5. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	09 = (04:01)x100	%	
6. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	10 = (06:01)x100	%	

Ghi chú: (*) Căn cứ tình hình thực tế tại huyện, thị xã, thành phố để quy định đơn vị báo cáo phù hợp.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 011.N/H0223-NNPTNT, KT, VPĐP, KTHT: TỶ LỆ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là số xã đạt được các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã được công} \\ \text{nhận đạt tiêu chí} \\ \text{nông thôn mới,} \\ \text{nông thôn mới nâng} \\ \text{cao, nông thôn mới} \\ \text{kiểu mẫu (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số xã được công nhận đạt tiêu chí} \\ \text{nông thôn mới, nông thôn mới} \\ \text{nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu} \end{array}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số xã; số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trong năm; số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm; số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm; tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu của toàn huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại về người						Thiệt hại về tài sản						
			Số người chết (Người)		Số người bị mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn	06														
Sạt lở, sạt lún bờ biển, bờ sông	07														
Thiên tai khác (ghi rõ)	08														
2. Chia theo xã/phường/thị trấn															
.....															

Ghi chú: (*) Căn cứ tình hình thực tế tại huyện, thị xã, thành phố để quy định đơn vị báo cáo cho phù hợp.

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 014.H/H0318-NNPTNT, KT: THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng;
- Gió mạnh trên biển;
- Áp thấp nhiệt đới;
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt;
- Lốc, sét, mưa đá;
- Sương muối, sương mù, rét hại;
- Xâm nhập mặn;
- Hạn hán, nắng nóng;
- Động đất;
- Sóng thần;
- Sạt lở, sụt lún đất;
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị

phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tóc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại trên 70% không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Phân loại thiên tai:

Mã 2: Gồm các loại thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển.

Mã 3: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa lũ lớn: Mưa lớn gây lũ lụt, gây sạt lở đất, lũ quét, ngập lụt.

Mã 4: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa ngắn: mưa giông, mưa lốc, mưa đá, sét đánh, giông sét.

Mã 5: Gồm các loại thiên tai liên quan tới rét: Sương muối, sương mù, rét đậm, rét hại, băng giá.

Mã 6: Gồm các loại thiên tai: hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn.

Mã 7: Gồm các loại thiên tai liên quan tới sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông.

Mã 8: Thiên tai khác là tất cả các loại thiên tai chưa kể đến ở các mã trên (Vd: Động đất, sóng thần)

Lưu ý: Cháy rừng không thống kê vào thiên tai.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra khi có thiên tai trong kỳ báo có ảnh hưởng đến huyện/thị xã/thành phố.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.
- Cột 3: Ghi số người chết là nữ do thiên tai
- Cột 4: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.
- Cột 5: Ghi số người mất tích là nữ do thiên tai,
- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.
- Cột 7: Ghi số người bị thương là nữ do thiên tai.
- Cột 8: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).
- Cột 9: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến 70%).
- Cột 10: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại.
- Cột 11: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại.
- Cột 12: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi.
- Cột 13: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
- Cột 14: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn huyện, thị xã, thành phố.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Khi có thiên tai, năm
- + Báo cáo khi có phát sinh thiên tai sau 03 ngày xảy ra thiên tai.
- + Báo cáo năm: Được tính từ 01/01 năm đến 31/12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các đợt xảy ra thiên tai trong năm.

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất ngày 25/3 năm sau năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.